

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 21/12/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 09/09/2009.

Vốn điều lệ: 30.088.160.000 đồng

Công ty có 8 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng;
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế;
- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn;
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống;
- Xí nghiệp dịch vụ hàng không;
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.3826680
- Fax: (84) 511.3826133
- Email: Masco@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khách sạn;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bảo dưỡng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng ăn uống giải khát;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment). Kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Kinh doanh nuôi trồng thủy hải sản;
- Kinh doanh, gia công may mặc.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 481 người. Trong đó nhân viên quản lý 21 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Chủ tịch HĐQT | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Trịnh Anh Thắng | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Dũng | Trưởng ban | Trúng cử ngày 13/07/2011 |
| • Bà Đỗ Phương Hà | Thành viên | Trúng cử ngày 13/07/2011 |
| • Bà Dương Thùy Vân | Thành viên | Trúng cử ngày 13/07/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Thanh Đông	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/4/2006
• Ông Phạm Văn Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/4/2006
• Ông Đoàn Trọng Tiến	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Thanh Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc


Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 92/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 02/02/2013 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.579.567.244	25.857.272.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.261.002.992	10.957.294.699
1. Tiền	111		6.938.286.466	10.957.294.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.322.716.526	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.859.927.266	8.177.202.224
1. Phải thu khách hàng	131		8.384.103.192	7.490.251.037
2. Trả trước cho người bán	132		624.748.693	1.591.892.510
3. Các khoản phải thu khác	135		332.200.380	576.183.676
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140		5.364.937.359	5.352.766.024
1. Hàng tồn kho	141	7	5.364.937.359	5.352.766.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.093.699.627	1.370.010.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	198.813.923	11.318.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132.271.604	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	762.614.100	1.358.691.218
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.389.481.837	30.475.947.324
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.040.834.904	28.113.440.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	31.381.196.646	27.580.237.667
- Nguyên giá	222		69.816.018.316	59.941.337.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.434.821.670)	(32.361.099.786)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	546.760.440	533.202.956
- Nguyên giá	228		610.433.100	579.577.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.672.660)	(46.374.144)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	112.877.818	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.348.646.933	2.362.506.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.348.646.933	2.362.506.701
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.969.049.081	56.333.220.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.660.464.638	34.111.382.763
I. Nợ ngắn hạn	310		21.908.025.904	19.615.805.944
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	563.240.000	2.650.000.000
2. Phải trả người bán	312		5.114.313.827	5.699.716.804
3. Người mua trả tiền trước	313		188.517.314	778.739.136
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	915.788.288	892.731.948
5. Phải trả người lao động	315		7.820.267.551	3.490.181.317
6. Chi phí phải trả	316		14.042.480	20.454.545
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.145.323.795	5.890.026.885
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		146.532.649	193.955.309
II. Nợ dài hạn	330		12.752.438.734	14.495.576.819
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	9.300.000.000	9.300.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	1.971.350.000	3.400.000.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	19	1.481.088.734	1.795.576.819
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.308.584.443	22.221.837.551
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	33.308.584.443	22.221.837.551
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	30.088.160.000	20.088.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(155.800.000)	(96.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	326.125.143	143.551.550
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	477.082.970	477.082.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	2.573.016.330	1.609.043.031
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.969.049.081	56.333.220.314

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	15.154.918	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	93.326,96	78.690,40

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2013


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	124.888.995.537	97.197.856.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	115.638.000	76.705.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	124.773.357.537	97.121.151.397
4. Giá vốn hàng bán	11	22	91.910.559.359	73.413.270.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>32.862.798.178</u>	<u>23.707.881.002</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	567.982.378	116.598.192
7. Chi phí tài chính	22	24	768.872.197	1.708.117.542
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	735.236.432	1.638.207.309
8. Chi phí bán hàng	24		8.187.991.406	7.336.966.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.639.202.254	10.571.411.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>12.834.714.699</u>	<u>4.207.983.985</u>
11. Thu nhập khác	31	25	2.280.848.309	2.050.318.956
12. Chi phí khác	32	26	2.030.285.702	576.116.522
13. Lợi nhuận khác	40		<u>250.562.607</u>	<u>1.474.202.434</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>13.085.277.306</u>	<u>5.682.186.419</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.357.265.516	1.043.151.223
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>9.728.011.790</u>	<u>4.639.035.196</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.960	2.083

Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	130.490.497.025	96.171.636.707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(83.894.642.097)	(51.602.384.342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.786.518.122)	(19.884.247.364)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(735.236.432)	(1.638.207.309)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.198.831.586)	(914.019.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.852.819.199	24.759.404.867
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.006.637.349)	(35.517.314.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.721.450.638	11.374.867.832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(14.792.537.797)	(4.114.927.960)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.368.000.000	1.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383.972.142	88.937.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.040.565.655)	(2.525.990.188)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	10.045.200.000	2.730.290.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(105.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.675.400.000	1.345.223.992
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.190.810.000)	(6.181.518.587)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.800.548.900)	(2.882.182.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	624.241.100	(4.988.186.681)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.305.126.083	3.860.690.963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.957.294.699	7.079.897.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1.417.790)	16.706.024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.261.002.992	10.957.294.699

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 21/12/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400102045.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bảo dưỡng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng ăn uống giải khát;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, xi măng). Kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Kinh doanh nuôi trồng thủy hải sản;
- Kinh doanh, gia công may mặc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

040070
CÔNG TY
V. H. P.
TỔNG
TOÁN
ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: áp dụng thuế suất mức 10%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 25%;
 - ✓ Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp tại Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng và Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế: Trung tâm tự xác định ưu đãi về thuế TNDN theo điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động đào tạo của Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	1.925.237.139	4.593.725.288
Tiền gửi ngân hàng	5.013.049.327	6.363.569.411
Các khoản tương đương tiền	13.322.716.526	-
Cộng	20.261.002.992	10.957.294.699

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Cộng	1.481.124.999	1.481.124.999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục Hàng không Việt Nam. Theo đó, Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Căn cứ thực tế nêu trên, Ban Giám đốc Công ty nhận định toàn bộ khoản nợ phải thu Công ty CP Hàng không Đông Dương là không thể thu hồi được và tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản nợ phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***7. Hàng tồn kho**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.968.318.660	1.453.175.606
Công cụ, dụng cụ	4.050.108	8.317.000
Thành phẩm	258.989.614	118.279.503
Hàng hóa	3.119.241.001	3.758.655.939
Hàng gửi đi bán	14.337.976	14.337.976
Cộng	<u><u>5.364.937.359</u></u>	<u><u>5.352.766.024</u></u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	198.813.923	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	11.318.825
Cộng	<u><u>198.813.923</u></u>	<u><u>11.318.825</u></u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	742.614.100	1.278.691.218
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	80.000.000
Cộng	<u><u>762.614.100</u></u>	<u><u>1.358.691.218</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.400.202.110	878.372.038	50.078.122.962	584.640.343	59.941.337.453
Mua sắm trong năm	-	384.043.636	12.926.279.262	467.629.000	13.777.951.898
Thanh lý, nhượng bán	2.134.291.245	93.372.727	1.675.607.063	-	3.903.271.035
Số cuối năm	6.265.910.865	1.169.042.947	61.328.795.161	1.052.269.343	69.816.018.316
Khấu hao					
Số đầu năm	2.459.453.720	585.148.438	28.979.748.866	336.748.762	32.361.099.786
Khấu hao trong năm	653.620.740	113.018.920	7.652.881.173	149.197.953	8.568.718.786
Thanh lý, nhượng bán	779.430.973	64.582.798	1.650.983.131	-	2.494.996.902
Số cuối năm	2.333.643.487	633.584.560	34.981.646.908	485.946.715	38.434.821.670
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.940.748.390	293.223.600	21.098.374.096	247.891.581	27.580.237.667
Số cuối năm	3.932.267.378	535.458.387	26.347.148.253	566.322.628	31.381.196.646

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 6.977.621.916 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012: 10.913.869.655 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	106.350.000	579.577.100
Mua trong năm	-	30.856.000	30.856.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	473.227.100	137.206.000	610.433.100
Khấu hao			
Số đầu năm	-	46.374.144	46.374.144
Khấu hao trong năm	-	17.298.516	17.298.516
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	63.672.660	63.672.660
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	59.975.856	533.202.956
Số cuối năm	473.227.100	73.533.340	546.760.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Xây dựng Nhà máy chế biến suất ăn Cam Ranh	112.877.818	-
Cộng	112.877.818	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	149.123.919	406.859.606
Chi phí đầu tư Trung tâm Đào tạo lái xe Đà Nẵng	-	66.727.046
Chi phí đầu tư Trung tâm Đào tạo lái xe Huế	117.874.908	235.743.891
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	317.169.043	344.950.871
Chi phí quảng cáo nhiều kỳ	377.000.000	837.760.319
Chi phí thuê mặt bằng	289.300.000	299.177.500
Chi phí khác	98.179.063	171.287.468
Cộng	1.348.646.933	2.362.506.701

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	563.240.000	2.650.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	-	2.650.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	563.240.000	-
Cộng	563.240.000	2.650.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	248.326.978	382.739.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	623.851.706	465.417.776
Thuế thu nhập cá nhân	43.609.604	44.574.849
Cộng	915.788.288	892.731.948

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	269.055.615	216.468.437
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	327.657.250	201.915.908
Phải trả về cổ phần hoá	-	582.692.167
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	208.227.510	208.280.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.340.383.420	4.680.670.373
- Cổ tức phải trả	2.868.539.608	2.048.811.708
- Phải trả tiền bán vé máy bay	523.101.029	491.232.886
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	1.856.650.000	1.563.100.000
- Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe	275.000.000	318.500.000
- Phải trả khác	817.092.783	259.025.779
Cộng	7.145.323.795	5.890.026.885

17. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.300.000.000	9.300.000.000
- Trung tâm Đào tạo lái xe Đà Nẵng	4.100.000.000	4.100.000.000
- Trung tâm Đào tạo lái xe Huế	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	9.300.000.000	9.300.000.000

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	1.971.350.000	3.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	-	3.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.971.350.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.971.350.000	3.400.000.000

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 214/2012/VCB-KHDN ngày 28/08/2012; số tiền cho vay theo Hợp đồng 7.845.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư 18 xe Toyota Innova; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo các khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: lãi suất thả nổi. Năm 2012, ngân hàng mới giải ngân 2.075.400.000 đồng để đầu tư 10 xe Innova.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu quảng cáo	-	392.727.273
DT đào tạo TT đào tạo lái xe mô tô, ô tô Masco Đà Nẵng	1.026.267.402	578.263.637
DT đào tạo TT đào tạo lái xe mô tô, ô tô Masco Huế	454.821.332	824.585.909
Cộng	1.481.088.734	1.795.576.819

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	17.357.870.000	-	-	477.082.970	3.221.107.632	21.056.060.602
Tăng trong năm	2.730.290.000	(96.000.000)	143.551.550	-	4.639.035.196	7.416.876.746
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.251.099.797	6.251.099.797
Số dư tại 31/12/2011	20.088.160.000	(96.000.000)	143.551.550	477.082.970	1.609.043.031	22.221.837.551
Số dư tại 01/01/2012	20.088.160.000	(96.000.000)	143.551.550	477.082.970	1.609.043.031	22.221.837.551
Tăng trong năm	10.000.000.000	45.200.000	182.573.593	-	9.728.011.790	19.955.785.383
Giảm trong năm	-	105.000.000	-	-	8.764.038.491	8.869.038.491
Số dư tại 31/12/2012	30.088.160.000	(155.800.000)	326.125.143	477.082.970	2.573.016.330	33.308.584.443

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của nhà nước (TCT Hàng không Việt Nam)	10.854.050.000	10.854.050.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.234.110.000	9.234.110.000
- Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.963.910.000	2.963.910.000
- Cổ đông trong Công ty	8.398.030.000	3.970.440.000
- Cổ đông bên ngoài	7.872.170.000	2.299.760.000
Cộng	30.088.160.000	20.088.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.008.816	2.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	2.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	2.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	2.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.609.043.031	3.221.107.632
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.728.011.790	4.639.035.196
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	8.764.038.491	6.251.099.797
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.093.406.906	2.752.516.456
+ Chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	35.880.000	35.880.000
+ Chi trả cổ tức	602.644.800	2.384.266.800
Chia cổ tức năm 2010	100.440.800	2.384.266.800
Chia cổ tức năm 2011	502.204.000	-
+ Trích thưởng Ban điều hành	98.863.600	81.824.383
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	182.573.593	143.551.550
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	173.444.913	106.993.723
- Phân phối lợi nhuận năm nay	7.670.631.585	3.498.583.341
+ Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác k.doanh năm nay	1.652.999.585	987.563.341
+ Tạm ứng cổ tức năm nay cho cổ đông	6.017.632.000	2.511.020.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.573.016.330	1.609.043.031

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2011 sau khi trừ phân phải trả cho các bên liên doanh, liên kết được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 23/04/2012.

21. Doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	124.888.995.537	97.197.856.397
+ Doanh thu bán hàng	11.934.891.218	17.415.287.462
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.954.104.319	79.782.568.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	115.638.000	76.705.000
+ Chiết khấu thương mại	93.006.000	60.656.000
+ Hàng bán bị trả lại	22.632.000	16.049.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.773.357.537	97.121.151.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.173.003.872	17.191.329.355
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	84.737.555.487	56.221.941.040
Cộng	91.910.559.359	73.413.270.395

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	421.708.252	88.937.772
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.274.126	10.438.380
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	17.222.040
Cộng	567.982.378	116.598.192

24. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	735.236.432	1.638.207.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.009.615	69.910.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	626.150	-
Cộng	768.872.197	1.708.117.542

25. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Nhập kho hàng tận dụng	224.012.870	148.851.499
Cho thuê mặt bằng	18.181.818	42.000.000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	764.503.800	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	543.636.367	1.500.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng trang trại nuôi ba ba	700.000.000	-
Thu từ bồi thường vi phạm hợp đồng	-	90.909.091
Thu nhập khác	30.513.454	268.558.366
Cộng	2.280.848.309	2.050.318.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi thường tận dụng	111.724.000	76.833.998
Chi phí xuất hủy hàng	21.345.706	52.623.572
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	24.623.932	446.658.952
Giá trị còn lại của trang trại nuôi ba ba chuyên nhượng	1.383.650.201	-
Chi phí khác	488.941.863	-
Cộng	2.030.285.702	576.116.522

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.085.277.306	5.682.186.419
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	52.662.774	-
- Điều chỉnh tăng	52.662.774	-
+ Chi phí không hợp lệ	52.036.624	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	626.150	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.137.940.080	5.682.186.419
- Thu nhập chịu thuế của Trung tâm Đào tạo	4.206.269.333	2.020.082.849
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	3.273.063.801	1.509.581.533
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được ưu đãi thuế	107.770.472	317.753.154
+ Hoạt động khác	825.435.060	192.748.162
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	8.931.670.747	3.662.103.570
+ Hoạt động kinh doanh chính	9.707.433.019	3.972.168.648
+ Hoạt động chuyển nhượng trang trại	(683.650.201)	-
+ Hoạt động khác	(92.112.071)	(310.065.078)
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	2.964.438.000	1.194.109.375
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Trung tâm Đào tạo	560.607.763	278.583.483
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	327.306.380	150.958.152
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được ưu đãi thuế	26.942.618	79.438.290
+ Hoạt động khác	206.358.765	48.187.041
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	2.403.830.237	915.525.892
+ Hoạt động kinh doanh chính	2.426.858.255	993.042.162
+ Hoạt động khác	(23.028.018)	(77.516.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	150.958.152
- Thuế TNDN được miễn giảm của Trung tâm đào tạo	-	150.958.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.357.265.516	1.043.151.223
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	2.964.438.000	1.043.151.223
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	392.827.516	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.728.011.790	4.639.035.196

(*) Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động đào tạo tại Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Masco Đà Nẵng, Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế và thu nhập của các hoạt động khác. Do đó phần thu nhập của hoạt động sản xuất đào tạo ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.728.011.790	4.639.035.196
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(1.652.999.585)	(987.563.341)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.652.999.585	987.563.341
+ Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.652.999.585	987.563.341
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.075.012.205	3.651.471.855
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.038.953	1.752.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.960	2.083

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Do đó Ban Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tài sản tài chính	150.268,96	127.171,25
Nợ tài chính	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2012	ĐVT: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	563.240.000	1.971.350.000	2.534.590.000
Phải trả người bán	5.114.313.827	-	5.114.313.827
Chi phí phải trả	14.042.480	-	14.042.480
Nhận ký cược ký quỹ	208.227.510	-	208.227.510
Phải trả khác	6.340.383.420	9.300.000.000	15.640.383.420
Cộng	12.240.207.237	11.271.350.000	23.511.557.237
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	2.650.000.000	3.400.000.000	6.050.000.000
Phải trả người bán	5.699.716.804	-	5.699.716.804
Chi phí phải trả	20.454.545	-	20.454.545
Nhận ký cược ký quỹ	208.280.000	-	208.280.000
Phải trả khác	5.263.362.540	9.300.000.000	14.563.362.540
Cộng	13.841.813.889	12.700.000.000	26.541.813.889

Tổng hợp các khoản tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	ĐVT: VND		
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.261.002.992	-	20.261.002.992
Phải thu khách hàng	6.902.978.193	-	6.902.978.193
Phải thu khác	332.200.380	-	332.200.380
Tài sản tài chính khác	20.000.000	-	20.000.000
Cộng	27.516.181.565	-	27.516.181.565
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.957.294.699	-	10.957.294.699
Phải thu khách hàng	6.009.126.038	-	6.009.126.038
Phải thu khác	576.183.676	-	576.183.676
Tài sản tài chính khác	80.000.000	-	80.000.000
Cộng	17.622.604.413	-	17.622.604.413

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.115.321.567	24.628.850.754
Chi phí nhân công	31.817.899.818	25.625.506.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.586.017.302	8.588.450.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.949.020.840	10.371.335.375
Chi phí khác bằng tiền	7.096.489.620	4.916.175.813
Cộng	104.564.749.147	74.130.318.707

2012
KINH DOANH
ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Năm 2012

Hoạt động	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Phú Bài	Chi nhánh Nha Trang	TT Dạy nghề LX ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	TT Dạy nghề LX ô tô, mô tô Masco Huế	Cộng
Doanh thu	69.807.289.854	4.074.908.883	31.847.499.463	9.802.299.670	9.356.997.667	124.888.995.537
Các khoản giảm trừ DT	-	-	-	93.006.000	22.632.000	115.638.000
Giá vốn	55.132.585.414	3.385.106.131	20.118.358.354	7.274.335.708	6.000.173.752	91.910.559.359
Tài sản cố định HH	23.982.245.282	201.309.161	501.057.626	3.548.932.073	3.147.652.504	31.381.196.646
- Nguyên giá	56.953.246.097	703.781.360	2.747.043.694	5.180.677.065	4.231.270.100	69.816.018.316
- Hao mòn	32.971.000.815	502.472.199	2.245.986.068	1.631.744.992	1.083.617.596	38.434.821.670

Năm 2011

Hoạt động	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Phú Bài	Chi nhánh Nha Trang	TT Dạy nghề LX ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	TT Dạy nghề LX ô tô, mô tô Masco Huế	Cộng
Doanh thu	66.409.038.273	4.142.588.578	9.440.620.586	9.656.264.749	7.549.344.211	97.197.856.397
Các khoản giảm trừ DT	-	-	-	63.558.000	13.147.000	76.705.000
Giá vốn	50.453.275.788	3.220.717.821	6.716.914.170	7.500.129.052	5.522.233.564	73.413.270.395
Tài sản cố định HH	25.733.789.711	10.860.630	7.576.160	631.571.226	1.196.439.940	27.580.237.667
- Nguyên giá	48.815.098.161	518.846.431	2.406.327.719	4.681.438.742	3.519.626.400	59.941.337.453
- Hao mòn	23.081.308.450	507.985.801	2.398.751.559	4.049.867.516	2.323.186.460	32.361.099.786

32. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 23/04/2012 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 15,5% (năm 2010 là 0,5%, năm 2011 là 15%). Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông tạm ứng đợt 1 năm 2011 tại ngày 14/12/2011, tỷ lệ 12,5%.

Ngày 07/06/2012, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức đợt 3 năm 2010 (tỷ lệ 0,5%) và trả cổ tức đợt 2 năm 2011 (tỷ lệ 2,5%).

Ngày 28/12/2012, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức đợt 1 năm 2012 (tỷ lệ 20%).

33. Các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ VND	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Cổ tức được hưởng	2.496.431.500	2.535.013.000
	Cổ tức đã trả	1.845.188.500	1.015.446.000
Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Cổ tức được hưởng	681.699.300	770.616.600
	Cổ tức đã trả	503.864.700	355.669.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Số dư với các bên có liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	2.170.810.000	1.519.567.000
Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	592.782.000	414.947.400

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền

CTHH